

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2023

V/v tranh chấp xin ly hôn và
giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Đoàn Thanh Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 8, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Danh N, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 8, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 10/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Trần Thị L trình bày: Bà và Ông Danh N chung sống với nhau từ năm 2002, xuất phát từ tình cảm yêu thương nhau, nhưng vì không am hiểu pháp luật nên ông bà không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà có hai con chung là cháu Danh Thị Thùy Trang, sinh năm 2004 và cháu Danh Trọng, sinh

ngày 24/4/2012. Vợ chồng bà chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng đến năm 2022 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, nguyên nhân do ông, bà bất đồng quan điểm sống, ông N thường xuyên đánh đập bà vô cớ khiến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, ông bà đã sống ly thân khoảng 01 năm nay. Bà không còn tình cảm vợ chồng với ông N nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông N. Về con chung, cháu Trang đã trưởng thành, bà không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Trọng, bà nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi đủ 18 tuổi, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, bà xác nhận không có tài sản chung và không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Ông Danh N trình bày: Quá trình kết hôn, chung sống và có con chung giữa ông và Bà Trần Thị L như bà L trình bày. Ông thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi và đánh nhau, nguyên nhân do vợ ông có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, vì ảm ức nên ông đánh vợ vài lần. Nay vợ ông yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý. Về con, ông thống nhất theo yêu cầu của vợ ông. Về tài sản chung, ông và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, ông bà không có nợ chung và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà L, ông N, nhưng ông, bà không có mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Do đó, quan hệ chung sống giữa bà L và ông N không được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống giữa ông, bà thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau. Kể từ năm 2022 đến nay, ông, bà sống ly thân, nay bà L không còn tình cảm với ông N và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận bà L và ông N là vợ chồng, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, bà L và ông N có hai con chung là cháu Danh Thị Thùy Trang, sinh năm 2004 và cháu Danh Trọng, sinh ngày 24/4/2012. Theo nguyện vọng của cháu Trọng và sự tự nguyện thỏa thuận của ông bà, xét giao cháu Trọng cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bà L cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Riêng cháu Trang đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà L và ông N về việc ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà L và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà L và ông N xác nhận quá trình chung sống không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà L phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 14, 15, 53, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận Bà Trần Thị L và Ông Danh N là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Danh Trọng, sinh ngày 24/4/2012 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và

giáo dục con chung. Bà L cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004511 ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà L đã nộp xong.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai